

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN Đ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 17/8/2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,  
tài sản chung và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Thanh Hà.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Chánh Bôn.

2. Bà Nguyễn Thị Liễu.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:** Ông Trần Văn Luân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 505/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2020; thụ lý bổ sung số 73/2021/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2021; thụ lý bổ sung số 77/2021/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2022/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 99/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Võ Thị Trúc T, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Anh T, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Bùi Thị Kim B, sinh năm: 1950.

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

- Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 25Bis, Nguyễn Thị Minh Khai, phường B, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Quốc T, chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: (Theo Văn bản ủy quyền ngày 16/6/2021).

1/ Anh Nguyễn Bá N - Chuyên viên quan hệ khách hàng.

Địa chỉ: 193, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

2/ Chị Lê Thị T - Nhân viên xử lý nợ.

Địa chỉ liên lạc: Tầng 11 TTXLN HDBank, số 25Bis, Nguyễn Thị Minh Khai, phường B, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

(Chị T, anh T và bà B có mặt tại phiên tòa; Anh N và chị Lê Thị T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***- Theo đơn khởi kiện ngày 24/8/2020, các bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn chị Võ Thị Trúc T trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 54 (quyển số I/2005) ngày 30/6/2005. Vợ chồng chung sống đến tháng 4/2019 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T bạo lực gia đình cả về thể chất lẫn tinh thần đối với chị. Chị đã nhờ gia đình nhiều lần hòa giải nhưng không được. Đến tháng 02/2020, chị có nộp đơn khởi kiện xin ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Đ nhưng sau khi được hòa giải thì chị rút đơn, cho anh T thêm cơ hội sửa đổi. Tuy nhiên, sau khi về chung sống thì vợ chồng không thể hòa hợp, nên anh chị tiếp tục sống ly thân từ tháng 03/2020 cho đến nay. Vợ chồng không quan tâm chăm sóc nhau trong thời gian dài. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với anh T, vợ chồng không có khả năng đoàn tụ, chung sống nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 03 con chung tên là Trần Quốc T, sinh ngày 12/8/2003; Trần Quốc Đ, sinh ngày 21/11/2005; Trần Võ Thảo N, sinh ngày 27/4/2012. Hiện nay con chung là Trần Quốc T đã thành niên, có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng. Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung chưa thành niên Trần Quốc Đ và Trần Võ Thảo N. Chị yêu cầu anh T cấp dưỡng một lần đối với cháu Đ là 54.000.000đ, đối với cháu N là 180.000.000đ. Thời điểm cấp dưỡng là ngày Bản án, Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Nay chị thay đổi ý kiến, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án thì chị có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đối với quyền sử dụng đất thửa số 284 và 285, tờ bản đồ 51 tại xã T, huyện Đ; 01 xe ô tô 04 chỗ hiệu Everest. Đến ngày 15/02/2022 thì chị rút một phần yêu cầu khởi kiện và không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung.

Về nợ chung: Chị và anh T có nợ Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh số tiền nợ gốc là 600.000.000đ, lãi suất 11,5%/năm, thời hạn vay đến ngày 15/4/2026. Đến tháng 11/2021 thì đã trả 100.000.000đ tiền nợ gốc nên hiện tại chỉ còn lại nợ gốc là 500.000.000đ. Chị tự nguyện thanh toán một phần nợ gốc là 250.000.000đ và tiền lãi tương ứng; yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T có trách nhiệm thanh toán một phần nợ gốc là 250.000.000đ và tiền lãi tương ứng. Chị cam kết đến ngày 30/5/2022 sẽ thanh toán hết số tiền nợ cho ngân hàng. Chị thừa nhận có nợ bà B 160.000.000đ, nợ

anh T 300.000.000đ. Chị đồng ý chịu trách nhiệm trả một phần nợ cho bà B là 80.000.000đ và yêu cầu anh T có trách nhiệm trả một phần nợ cho bà B là 80.000.000đ. Chị đồng ý chịu trách nhiệm trả một phần nợ cho anh T là 150.000.000đ và yêu cầu anh T có trách nhiệm trả một phần nợ cho anh T là 150.000.000đ.

**- Bị đơn anh Trần Anh T trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T tự nguyện kết hôn năm 2005, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 54 (quyển số I/2005) ngày 30/6/2005. Vợ chồng chung sống đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh phát hiện chị T có mối quan hệ phức tạp bên ngoài nên anh có dọa chém, do đó chị T bỏ nhà đi. Sau đó, anh có năn nỉ chị T về chung sống nhưng đến ngày 10/5/2020 thì chị T tiếp tục bỏ nhà đi nơi khác sống cho đến nay. Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh đồng ý ly hôn với chị Võ Thị Trúc T.

Về con chung: Anh và chị T có 03 con chung tên là Trần Quốc T, sinh ngày 12/8/2003; Trần Quốc Đ, sinh ngày 21/11/2005; Trần Võ Thảo N, sinh ngày 27/4/2012. Hiện nay con chung là Trần Quốc T đã thành niên, có khả năng lao động nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng. Chị T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung chưa thành niên Trần Quốc Đ và Trần Võ Thảo N, không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con thì anh đồng ý giao cháu Đ và cháu N cho chị T nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh thừa nhận vợ chồng có tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa số 284 và 285, tờ bản đồ 51 tại xã T Trung, huyện Đ. Nay vợ chồng anh đã tự thỏa thuận được việc chia tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh thừa nhận có nợ Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh số tiền nợ gốc là 500.000.000đ, lãi suất 11,5%/năm, thời hạn vay đến ngày 15/4/2026. Anh đồng ý với phương án trả nợ mà chị T đưa ra và cam kết đến ngày 30/5/2022 sẽ thanh toán hết số tiền nợ cho ngân hàng. Ngoài ra, vợ chồng có nợ bà B số tiền 200.000.000đ, đã trả được 40.000.000đ và chỉ còn nợ lại số tiền gốc là 160.000.000đ và nợ em trai là Trần Thanh T số tiền 400.000.000đ, đã trả được 100.000.000đ nên chỉ còn nợ lại số tiền gốc là 300.000.000đ. Anh và chị T đã tự thỏa thuận được việc chịu trách nhiệm trả nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Kim B trình bày:**

Bà Bùi Thị Kim B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Trần Thanh T và chị Võ Thị Trúc T có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền nợ gốc mà bà B đã thế chấp quyền sử dụng đất lấy tiền cho anh T và chị T vay ngày 30/10/2018 là 150.000.000đ; số tiền nợ gốc mà bà B đưa tiền mặt cho anh T chị T vay là 100.000.000 và tiền lãi đối với số tiền này là 6.000.000đ; giá trị lắc tay vàng 24K và dây chuyền 03 chỉ 24K là 30.000.000đ mà bà B cho anh T chị T vay và

đưa vàng cho anh T đi cầm; tổng cộng 286.000.000đ (Hai trăm tám mươi sáu triệu đồng).

**- Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh (HD Bank) là anh Nguyễn Bá N trình bày:**

Ngân hàng HD Bank yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Trần Anh T và chị Võ Thị Trúc T phải thanh toán ngay một lần toàn bộ nợ gốc và lãi cho HD bank theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 15187/19MN/HĐTD và khế ước nhận nợ 15187MN/HĐTD/KUNN ngày 14/5/2019 với tổng số tiền nợ gốc là 500.000.000đ; tiền lãi tạm tính đến ngày 21/4/2022 là 23.300.000đ. Anh T và chị T phải thanh toán phần nợ lãi phát sinh đối với số nợ còn lại theo mức lãi suất quá hạn thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký kết với HD bank từ ngày 12/5/2018 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Trong trường hợp anh Trần Anh T và chị Võ Thị Trúc T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho HD Bank thì ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp, toàn bộ số tiền thu được từ việc phát mãi tài sản đảm bảo được dùng để cản trừ nghĩa vụ trả nợ của anh T, chị T đối với Ngân hàng. Nếu số tiền phát mãi tài sản đảm bảo không đủ thanh toán hết khoản nợ của anh T chị T tại HD Bank thì anh T chị T vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ. Nay anh T và chị T cam kết đến ngày 30/5/2022 để thanh toán toàn bộ tiền nợ thì ngân hàng đồng ý cho anh chị đến thời hạn 30/5/2022 để thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Sau khi anh T, chị T thanh toán hết khoản nợ tại Ngân hàng thì Ngân hàng mới rút yêu cầu khởi kiện. Ngày 30/6/2022, Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh có đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với anh Trần Anh T và chị Võ Thị Trúc T.

**- Quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa:**

Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Các đương sự chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát và giao, tổng đạt văn bản tố tụng: Tòa án xác định và đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T đã xảy ra mâu thuẫn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh T cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T. Đề nghị hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T và anh T.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị Võ Thị Trúc T và anh Trần Anh T. Giao 02 con chung chưa thành niên cho chị T nuôi dưỡng, tạm thời chị anh T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Anh T được quyền đi lại thăm nuôi con chung không ai được cản trở. Vì

quyền lợi của con chung, anh T và chị T được quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Do chị T rút yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung nên đề nghị đình chỉ yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung.

Về nợ chung:

Đối với nợ Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh: Đề nghị đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh do Ngân hàng đã có đơn rút yêu cầu khởi kiện.

Đối với tiền nợ của bà Bùi Thị Kim B: Bà B yêu cầu chị T và anh T trả 286.000.000đ. Xét thấy chị T và anh T thống nhất còn nợ bà B 160.000.000đ vay ngày 30/10/2018, nên xác định là nợ chung. Đối với số tiền 106.000.000đ (gồm 100.000.000đ tiền nợ và 6.000.000đ tiền lãi) và 30.000.000đ vay mua xe tải thì bà B khai giao cho anh T nhận, anh T thừa nhận là nhận số tiền này từ bà B. Chị T không thừa nhận vay số tiền này của bà B. Anh T không chứng minh được số tiền này sử dụng chung cho gia đình nên anh T có trách nhiệm trả số tiền này cho bà B. Như vậy, anh T có trách nhiệm trả cho bà B 216.000.000đ. Chị T có trách nhiệm trả cho bà B 80.000.000đ.

Về án phí: Các đương sự phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án. Hoàn trả lại cho chị T tiền tạm ứng án phí còn lại. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: Người đại diện theo ủy quyền của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Trần Anh T có hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về quan hệ pháp luật: Chị Võ Thị Trúc T khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung; Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh và bà Bùi Thị Kim B có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập đề nghị chị T và anh T trả tiền nợ vay, nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 26, Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Về xác định tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị Võ Thị Trúc T là nguyên đơn, anh Trần Anh T là bị đơn, bà Bùi Thị Kim B và Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.5] Về luật áp dụng: Chị Võ Thị Trúc T và anh Trần Anh T đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2005; anh T và chị T có vay tiền của bà Bùi Thị Kim B từ năm 2018 và vay của Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh năm 2019 nên áp dụng luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Bộ Luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Thị Trúc T và anh Trần Anh T đã tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2005 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T: Chị T xin ly hôn với lý do vợ chồng không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã không còn chung sống với nhau. Căn cứ Điều 18 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, xét thấy chị T và anh T không còn sống chung với nhau, đời sống chung vợ chồng đã chấm dứt, vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng. Nên có đủ cơ sở khẳng định vợ chồng chị T và anh T thật sự mâu thuẫn, không có khả năng đoàn tụ. Tại phiên tòa, chị T và anh T đồng ý thuận tình ly hôn nên ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh T và chị T theo Điều 90 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Về con chung:

Anh T và chị T có 03 con chung tên là Trần Quốc T, sinh ngày 12/8/2003; Trần Quốc Đ, sinh ngày 21/11/2005; Trần Võ Thảo N, sinh ngày 27/4/2012.

Đối với cháu T: Hiện nay con chung Trần Quốc T đã thành niên, có khả năng lao động, anh T và chị T không yêu cầu xem xét việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con đối với cháu T nên không xem xét giải quyết.

Đối với cháu Đ và cháu N: Chị T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung chưa thành niên là Trần Quốc Đ và Trần Võ Thảo Nn, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T cũng đồng ý giao 02 con chung chưa thành niên là cháu Đ và cháu N cho chị T nuôi dưỡng. Xét thấy cả chị T và anh T có đủ điều kiện nuôi con chung, hai con chung chưa thành niên là cháu Đ và cháu N có nguyện vọng được ở cùng chị T, nên giao 02 con chung chưa thành niên cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm thời anh T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T được quyền đi lại thăm nuôi con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, anh T và chị T được quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ngày 15/02/2022, chị T có đơn rút yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung khi ly hôn. Xét thấy, việc rút đơn của chị T là tự nguyện,

không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên ghi nhận, đình chỉ yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung của chị Võ Thị Trúc T.

Về nợ chung:

Về nợ của Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh: Ngày 30/6/2022, Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh có đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập đối với anh T và chị T. Xét thấy, việc rút đơn của Ngân hàng là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên ghi nhận, đình chỉ yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng của Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh. Trường hợp chị T và anh T có tranh chấp về khoảng tiền đã trả cho Ngân hàng thì các bên có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

Về nợ của bà Bùi Thị Kim B: Theo đơn khởi kiện ngày 07/4/2022 thì bà B yêu cầu anh T và chị T trả tiền nợ gồm: 150.000.000đ vay năm 2018, nợ vàng vay vào tháng 3 năm 2020 quy ra tiền là 30.000.000đ, 100.000.000đ mượn tiền mua xe tải vào tháng 7 năm 2020 và tiền lãi của số tiền này là 6.000.000đ. Tổng cộng là 286.000.000đ. Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình bà B đã cung cấp hợp đồng vay tiền ngày 30/10/2018. Xét thấy:

Đối với số nợ 200.000.000đ vay ngày 30/10/2018: Chị T và anh T thừa nhận có vay của bà B số tiền này. Bà B khai anh T và chị T đã trả được 50.000.000đ, còn nợ lại 150.000.000đ. Anh T và chị T thừa nhận đã trả được 40.000.000đ, còn nợ 160.000.000đ. Anh chị đồng ý mỗi người sẽ trả cho bà B 80.000.000đ. Xét thấy, anh T và chị T thừa nhận còn nợ bà B 160.000.000đ của số tiền vay ngày 30/10/2018 và thống nhất thỏa thuận mỗi người trả cho bà B 80.000.000đ là có lợi cho bà B, không trái đạo đức, không trái pháp luật nên ghi nhận. Buộc anh T và chị T mỗi người trả cho bà B 80.000.000đ.

Đối với số nợ vàng quy ra tiền 30.000.000đ vay vào tháng 3/2020 và 106.000.000đ (gồm 100.000.000đ tiền vay và 6.000.000đ tiền lãi) vay vào tháng 7/2020: Bà B khai cho vợ chồng anh T vay nhưng không có giấy tờ chứng minh. Chị T không thừa nhận có vay số tiền này của bà B. Anh T thừa nhận có vay số tiền của bà B, anh T không chứng minh được số tiền này sử dụng chung cho gia đình nên xác định đây là nợ riêng của anh T, do đó anh T phải có trách nhiệm trả cho bà B số tiền này. Như vậy, chị Võ Thị Trúc T có trách nhiệm trả cho bà B 80.000.000đ. Anh Trần Anh T có trách nhiệm trả cho bà B 216.000.000đ (80.000.000đ + 136.000.000đ).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Đối với số tiền 135.000.000đ bà B khai tại phiên tòa là cho chị T và anh T vay, chị T và anh T thừa nhận có vay số tiền này, bà B chưa có đơn khởi kiện đối với số tiền này nên bà B có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Đối với số nợ của anh T: Anh T có đơn khởi kiện nhưng Tòa án đã trả đơn do anh T không sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, nên anh T có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[3]. Về chi phí tố tụng: Theo yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh thì Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.400.000đ. Do Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh rút yêu cầu khởi kiện và Tòa án đình chỉ việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng nên Ngân hàng phải chịu chi phí tố tụng là 1.400.000đ (Ngân hàng đã nộp xong).

[4] Về án phí:

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Võ Thị Trúc T và anh Trần Anh T mỗi người phải chịu 150.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị T đã nộp theo biên lai số 0005534 ngày 24/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được tính trừ vào tiền án phí chị T phải chịu. Hoàn trả cho chị T 150.000đ tiền tạm ứng án phí còn lại.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Võ thị Trúc T phải chịu 4.000.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 10.000.000đ chị Võ Thị Trúc T đã nộp theo biên lai số 0005533 ngày 24/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được tính trừ vào án phí phải chịu. Hoàn trả lại cho chị T 6.000.000đ tiền tạm ứng án phí còn lại.

Anh Trần Anh T phải chịu 10.800.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho chị Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh 28.195.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005933 ngày 18/15/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

[4] Xét Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về cơ bản phù hợp chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và có căn cứ nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 90, Điều 92, Điều 93, Điều 94 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Võ Thị Trúc T và anh Trần Anh T.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị Võ Thị Trúc T và anh Trần Anh T. Giao 02 con chung tên là Trần Quốc Đ, sinh ngày 21/11/2005 và



Trần Võ Thảo N, sinh ngày 27/4/2012 cho chị Võ Thị Trúc T trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn. Tạm thời anh Trần Anh T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu. Anh Trần Anh T được quyền đi lại thăm nuôi con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, anh T và chị T được quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện về tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn của chị Võ Thị Trúc T.

4. Về nợ chung:

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh về tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với chị Võ Thị Trúc T và anh Trần Anh T.

- Buộc chị Võ Thị Trúc T trả cho bà Bùi Thị Kim B số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng).

- Buộc anh Trần Anh T trả cho bà Bùi Thị Kim B số tiền 216.000.000đ (hai trăm mười sáu triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Võ Thị Trúc T và anh Trần Anh T mỗi người phải chịu 150.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị T đã nộp theo biên lai số 0005534 ngày 24/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được tính trừ vào tiền án phí chị T phải chịu. Hoàn trả cho chị T 150.000đ tiền tạm ứng án phí còn lại.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Võ Thị Trúc T phải chịu 4.000.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 10.000.000đ (Mười triệu đồng) về yêu cầu chia tài sản chị Võ Thị Trúc T đã nộp theo biên lai số 0005533 ngày 24/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được tính trừ vào án phí. Hoàn trả cho chị T 6.000.000đ tiền tạm ứng án phí còn lại.

Anh Trần Anh T phải chịu 10.800.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho chị Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh 28.195.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005933 ngày 18/15/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Võ Thị Trúc Th, anh Trần Anh T và bà Bùi Thị Kim B được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

-----  
**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu.

**Phan Thanh Hà**